TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27 – 5 – 2024
Về việc ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Quang

Bà Nguyễn Thị Mai Rý

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 19/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1682/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Thanh P, sinh năm 1994

Địa chỉ: C A Th Ct N, F1 Z Hoa Kỳ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (nhận các văn bản tố tụng của Tòa án): Ông Hồ Văn N, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số E, đường N, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/03/2024; bản tự khai ngày 04/03/2024, bản tường trình và cam kết ngày 04/03/2024, đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 04/03/2024, nguyên đơn anh Trần Thanh P trình bày như sau:

Anh và chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T kết hôn ngày 11/11/2022 do sự giới thiệu của người quen và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, sau khi kết hôn anh P quay trở lại Hoa Kỳ, còn chị T ở lại

Việt Nam. Vợ chồng li thân từ tháng 11/2022 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn do không hợp nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện tại anh đang sống và làm việc ở Hoa Kỳ nên không thể tham gia tố tụng, anh xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án bao gồm tất cả phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, các phiên xét xử của Tòa án.

Tại bản tự khai và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt cùng đề ngày 13/5/2024, bị đơn chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày trong đơn xin ly hôn của anh Trần Thanh P về hoàn cảnh tiến tới hôn nhân, việc đăng ký kết hôn, những mâu thuẫn phát sinh trong quá trình chung sống. Nay chị biết sự việc anh P nộp đơn ly hôn tại Tòa án. Chị có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn với anh Trần Thanh P.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận rộng, nên chị không có điều kiện đến Tòa án. Vì vậy chị yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết vắng mặt chị.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T là ly hôn, nguyên đơn anh Trần Thanh P hiện đang ở Hoa Kỳ; bị đơn chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T có địa chỉ tại Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T xác lập hôn nhân với nhau vào năm 2022 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre, đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 11/11/2022 nên hôn nhân giữa anh P và chị T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Nhận thấy, anh P và chị T cùng trình bày sau

khi kết hôn anh P quay lại Hoa Kỳ sinh sống cùng gia đình, chị T thì ở lại Việt Nam. Do khoảng cách địa lý cùng với việc hai vợ chồng không sống cùng nhau nên hai bên nhận thấy tình cảm vợ chồng là không còn, tính cách không hòa hợp, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Anh P có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị T; khi biết anh P có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị T trình bày ý kiến là đồng ý ly hôn. Nhận thấy, trong thời gian chung sống anh P và chị T có phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau về tính tình. Anh P trở về Hoa Kỳ sinh sống còn chị T ở lại Việt Nam. Hai bên sống li thân từ tháng 11/2022 cho đến nay, hai bên đều nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh P và chị T đều xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án cũng không thể hòa giải đoàn tụ. Vì vậy, việc anh P yêu cầu ly hôn với chị T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh P và chị T đều trình bày thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh P và chị T đều thống nhất trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Anh P và chị T đều thống nhất trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án không nhận đơn yêu cầu độc lập nào của bên thứ ba nên không giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp về nợ chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh P phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của anh Trần Thanh P đối với chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T.

1.1. Về hôn nhân: Anh Trần Thanh P được ly hôn với chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T.

1.2. Về con chung: Anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Anh Trần Thanh P và chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T trình bày không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án không nhận đơn yêu cầu độc lập nào của bên thứ ba nên không giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp về nợ chung thì các bên đương sự có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Trần Thanh P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005524 ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Anh P đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh Trần Thanh P được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Huỳnh Ngọc T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre (1b);
- Các đương sự (2b);
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ (2b);
- Lưu hồ sơ (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt